

PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ CÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ HIỆN NAY

*Kiều Thi Thanh**

Đầu năm 2007, việc Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ và chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới WTO (World Trade Organization) đồng nghĩa với việc chúng ta có tư cách pháp lý ngang hàng và bình đẳng với 149 quốc gia thành viên khác¹. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các thành viên của cộng đồng thương mại quốc tế lớn nhất hành tinh này, trong đó có các nước phát triển nhất, đã công nhận Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam ở mức ngang hàng so với họ, so với quy chuẩn bảo hộ quốc tế, như đã được yêu cầu bởi Thỏa thuận về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ hay Hiệp định TRIPs (Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights). Đây là một trong những hiệp định quan trọng hàng đầu, trong số hơn 20 hiệp định được đính kèm theo Thỏa thuận thành lập WTO năm 1994. Bài viết này sẽ chủ yếu đề cập đến khung pháp lý bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong ngữ cảnh đó.

1. Giới thiệu chung

Trải qua 12 năm tham gia tiến trình gia nhập WTO (01/1995 – 01/2007), pháp Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam thực sự đã có một bước tiến rất dài. Từ chỗ chúng ta gần như không có điều kiện để quan tâm đến thứ luật “xa xỉ” này bởi cơ sở hạ tầng của một nước đang phát triển nghèo thực sự rất xa lạ với nhiều điều tạo nên nguồn gốc bảo hộ của

nó từ các nước tư bản phương tây², đến nay chúng ta đã có một Đạo luật quy định riêng về các quyền sở hữu trí tuệ với tổng số 222 điều luật³. Đó là chưa kể đến các ghi nhận mang tính hiến định tại Đạo luật cơ bản⁴, các điều luật mang tính định hướng tại một phần của Bộ luật Dân sự⁵, các quy định liên quan đến việc thực thi quyền từ các bộ luật hoặc luật có liên quan khác, cùng hàng trăm điều khoản hướng dẫn thi hành từ các văn bản dưới luật của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc trực thuộc Bộ⁶.

² Để nói về một điều tương tự tác giả Phạm Duy Nghĩa đã viết: “*Dựa trên những cam kết quốc tế, người soạn Luật Sở hữu trí tuệ nước ta đang gắng du nhập thứ âm nhạc thịnh phong xa xôi ấy vào xã hội nông dân Việt Nam*”. Bên cạnh đó, tác giả cũng xem một số quyền tài sản trí tuệ được du nhập vào Việt Nam thời thuộc Pháp chỉ là một thứ quyền “xa xỉ” chủ yếu của người nước ngoài. Xem, lần lượt, Phạm Duy Nghĩa, “Tần mạn về dự Luật Sở hữu trí tuệ”, *Tạp chí Tia Sáng* 24/11/2005, <http://www.tiasang.com.vn>, truy cập ngày 26/04/2006 và “Cần thay đổi cách nhìn về tài sản trí tuệ”, in chung trong cuốn *Một góc nhìn của trí thức*, Tập 4, Nhà Xuất bản Trẻ & Tạp chí Tia Sáng, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

³ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005.

⁴ Ví dụ các điều 37, 38, 60 của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày 15/04/1992, được sửa đổi ngày 25/12/2001.

⁵ Phần thứ 6: Quyền Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, Bộ luật Dân sự ngày 28/10/1995, được sửa đổi ngày 14/06/2005.

⁶ Trong số các văn bản này có thể kể đến các Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan; số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí

* Giảng viên Khoa Luật Dân sự Trường Đại học Luật Hà Nội, NCS Luật Sở hữu trí tuệ Đại học Victoria, Melbourne, Australia

¹ Tính đến ngày 11/01/2007 khi Việt Nam được chính thức kết nạp, WTO có 150 thành viên. Tuy nhiên, tính đến nay số thành viên của “gia đình” WTO đã là 151 với Vương quốc Tonga được kết nạp gần đây nhất (27/07/2007). Xem: WTO Membership, <http://www.wto.org>, truy cập ngày 11/10/2007.

Bên cạnh đó, chúng ta tiếp tục bị ràng buộc bởi các thỏa thuận song phương hoặc đa phương với các quốc gia khác trong lĩnh vực pháp lý này. Các thỏa thuận đó, cho đến nay, bao gồm Hiệp định về quyền tác giả và Hiệp định Thương mại với Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ⁷, Hiệp định Hợp tác bảo hộ sở hữu trí tuệ với Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ⁸ và Hiệp định khung về Hợp tác bảo hộ sở hữu trí tuệ giữa các nước trong khối ASEAN⁹.

Đáng chú ý nhất trong số các thỏa thuận song phương hoặc đa phương kể trên là Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (thường được gọi tắt là BTA: Bilateral Trade Agreement). Hiệp định này đã dành toàn bộ chương II quy định về quyền sở hữu trí tuệ. Nó được ký kết sau 6 năm thành lập và hoạt động của WTO mà Mỹ là một trong số các thành viên sáng lập với tư cách thành viên được tự động kế thừa từ tổ chức tiền thân của WTO là GATT 1947¹⁰. Vì vậy, cấu trúc và nội dung của BTA nói chung có quan hệ rất gần với một số hiệp định quan trọng nhất của WTO,

tuệ về quyền đối với giống cây trồng. Bên cạnh các Nghị định này là nhiều văn bản liên quan của các Bộ như Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13/09/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm; Thông tư số 115/2006/TT-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 132/2004/TT-BTC ngày 30/12/2004 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; ...

⁷ Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the United States of America on the Establishment of Copyright Relations on 27/06/1997 & Agreement between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam on Trade Relations on 13/07/2000.

⁸ Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Swiss Federal Council on the Protection of Intellectual Property and on Co-Operation in the Field of Intellectual Property on 07/07/1999.

⁹ ASEAN Framework Agreement on Intellectual Property Cooperation, Bangkok, Thailand, 15/12/1995.

¹⁰ Xem Điều XI Thỏa thuận thành lập WTO (Agreement Establishing the World Trade Organization) được đính kèm với một số văn bản khác về Vòng đàm phán Uruguay.

bao gồm thỏa thuận về thương mại hàng hóa (trade in goods), thương mại dịch vụ (trade in services) và quyền sở hữu trí tuệ.

Tiến trình ký kết BTA với Việt Nam thực tế nằm trong chiến lược “Sau gia nhập WTO”. Thông qua các chiến lược này, bằng việc ký kết các thỏa thuận thương mại song phương với nhiều quốc gia khác, Mỹ thường hướng tới các điều khoản, bao gồm quy định về quyền sở hữu trí tuệ, với mức bảo hộ còn cao hơn so với ghi nhận tại các hiệp định của WTO. Do đó, chúng thường được gọi một cách rất chính xác là “WTO-plus” hay “TRIPs-plus”¹¹.

Đây cũng là một trong số các lý do để giải thích tại sao trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO, trong nhiều cuộc thương thuyết đa phương với Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, khi phái đoàn của chúng ta phải tiến hành giải đáp các vấn đề liên quan đến các thỏa thuận thương mại song phương hoặc đa phương đã được ký kết giữa Việt Nam với các nước khác, Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đã thu hút một sự chú ý đặc biệt của nhiều thành viên WTO¹².

Họ đã yêu cầu phái đoàn ta không chỉ gửi bản sao của Hiệp định mà còn làm rõ việc áp dụng các điều khoản hiệp định sẽ được thực hiện như thế nào (chẳng hạn, nếu có nguyên tắc tối huệ quốc thì nó cần được áp dụng vô điều kiện đối với các nước thành viên khác của WTO khi Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức này)¹³.

¹¹ Một sự bình luận chung về các thỏa thuận này và một cái nhìn cụ thể về thỏa thuận đó giữa Mỹ và một số nước khác như Australia, xem: Christopher Arup, ‘TRIPs: Across the Global Field of Intellectual Property’, *European Intellectual Property Review*, Issue 1, 2004; và ‘The United States-Australia Free Trade Agreement – the intellectual property chapter’, *Australian Intellectual Property Journal*, Volume 15, November 2004.

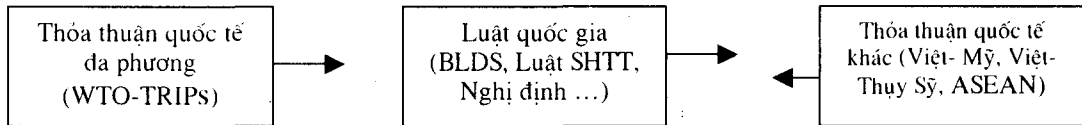
¹² Xem: World Trade Organization, *Report of the Working Party on the Accession of Vietnam* (WT/ACC/VNM/48, 27 October 2006), trang 130-131.

¹³ Một sự so sánh giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ và Thỏa thuận TRIPs của WTO, xem: Võ Thanh Thu, Nguyễn Cương, Đoàn Thị Hồng Vân, *Hỏi đáp về Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ*, Nhà Xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Ngoài Hiệp định với Mỹ, phái đoàn của chúng ta hầu như đã không nhận được một câu hỏi nào liên quan đến các hiệp định sở hữu trí tuệ song phương hay đa phương khác đều đang có hiệu lực, ví dụ Hiệp định với Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ hay giữa các

nước trong khối ASEAN.

Tóm lại, có thể hình dung một sơ đồ sau đây về khung pháp lý bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong mối liên hệ nhất định giữa luật quốc gia và luật quốc tế:



2. Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong mối quan hệ với luật của WTO

Trong mối quan hệ này với Hiệp định TRIPs của WTO, có thể lưu ý những điểm nổi bật sau đây của luật Việt Nam: (i) về hình thức pháp lý của sự bảo hộ; (ii) về việc thực hiện nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc trong thương mại quốc tế liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; (iii) về phạm vi của các đối tượng được bảo hộ; (iv) về nội dung các quyền được bảo hộ; và (v) về bảo đảm thực thi quyền từ các cơ quan có thẩm quyền.

2.1. Về hình thức pháp lý của sự bảo hộ

Do tính đa dạng về truyền thống, quan điểm và thực tiễn áp dụng pháp luật giữa các quốc gia thành viên WTO, TRIPs không thể đưa ra một chuẩn mực chung về loại hình pháp lý trong việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ. Ngược lại, WTO cho phép các quốc gia thành viên được tự do lựa chọn “cách thức, biện pháp phù hợp” trong quá trình tiến hành thực thi Hiệp định TRIPs¹⁴. Vì vậy, liên quan đến vấn đề hình thức pháp lý của các quy

định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, người ta nhìn thấy một sự đa dạng giữa các nước thành viên WTO với ba xu hướng chính sau đây:

- Một là thông qua một bộ luật về sở hữu trí tuệ, kèm theo việc ban hành các văn bản mang tính cách giải thích và hướng dẫn thực thi luật;

- Hai là thông qua các đạo luật đơn hành về từng hoặc một vài lĩnh vực sở hữu trí tuệ có quan hệ mật thiết với nhau, ví dụ luật bản quyền, luật sáng chế, luật kiểu dáng công nghiệp, luật nhãn hiệu thương mại, hay đạo luật bản quyền và kiểu dáng, v.v;

- Xu hướng thứ ba mang tính hỗn hợp, là sự kết hợp của hai xu hướng kể trên.

Trong bối cảnh của sự cọ xát và giao thoa ngày càng rộng rãi của các quan hệ quốc tế, các xu hướng kể trên trong lập pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng được thể hiện không mang tính đơn nhất. Chẳng hạn, trong khi Pháp và một số nước khác với truyền thống pháp luật châu Âu lục địa hay luật dân sự (continental law hay civil law) thường thực thi TRIPs theo quan điểm thứ nhất, thì Mỹ và nhiều nước theo truyền thống thông luật (common law) thường áp dụng quan điểm thứ hai, bên cạnh việc vận dụng các án lệ luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật của họ¹⁵. Tuy nhiên, dù theo xu hướng

¹⁴ Xem Điều 1 (1) Hiệp định TRIPs. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nội dung của điều khoản này không chỉ nói tới “cách thức” (method) mà còn nhắc về hệ thống và thực tiễn pháp lý của mỗi quốc gia thành viên (legal system and practice). Vì vậy, khi giải thích điều khoản này người ta thường nghiêng theo hướng Hiệp định TRIPs không thể được áp dụng trực tiếp bởi luật quốc gia (no “direct” or “self-executing” effect).

¹⁵ Chính vì vậy mà có những khác biệt quan trọng giữa các thành viên WTO về nhiều khía cạnh liên

nào thì người ta cũng không ngần ngại áp dụng cách thức thứ ba khi cần thiết.

Vì thế, để áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ của Cộng hòa Pháp người ta sẽ phải dẫn chiếu không chỉ Bộ luật về Sở hữu trí tuệ và Sở hữu công nghiệp (Intellectual and Industrial Property Code 10/04/1995) và Bộ luật sửa đổi chúng theo quy định của WTO (Intellectual Property [WTO] Law Amendment Code 18/12/1996) mà còn nhiều văn bản đơn hành khác¹⁶. Định vị các văn bản đơn hành này tùy thuộc vào việc xác định cụ thể đối tượng sở hữu trí tuệ cần bảo hộ là bản quyền, sở hữu công nghiệp, chỉ dẫn địa lý hay quyền của người nhân giống cây trồng, v.v.

Trong khi đó, để áp dụng một lĩnh vực bảo hộ tương ứng theo luật của Mỹ hay Australia, người ta không chỉ cần viện dẫn một hoặc vài đạo luật đơn hành, ví dụ Đạo luật về bản quyền (Copyright Code) 19/10/1976, được sửa đổi theo luật ngày 13/12/2003 của Mỹ hay Luật bản quyền (Copyright Act) 27/06/1968 với nhiều sửa đổi sau đó vào các năm 1994, 1998, 2000 hay 2001 của Australia¹⁷, mà trong nhiều trường hợp còn phải dựa vào phán quyết của các thẩm phán từ nhiều vụ việc trước đó.

Bên cạnh điểm chung nhất trong việc vận dụng án lệ, hình thức pháp lý của việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ này ở Anh – với tư cách là một quốc gia có truyền thống common law lâu đời nhất – cũng có những điểm khác biệt tương đối so với Mỹ hoặc Australia. Ở giai đoạn phát triển mới của các quan hệ sở hữu trí tuệ, họ đã ban hành đạo

luật về bản quyền, sáng chế và kiểu dáng (Copyright, Patents and Designs Act 01/08/1988). Đạo luật này không chỉ bao gồm các quy định mới mà còn sửa đổi và bổ sung một số luật đơn hành trước đó, ví dụ Luật Kiểu dáng 1949 và Luật Sáng chế 1977. Đảm bảo thực thi luật này là các lệnh (orders) và các hướng dẫn thi hành (regulations) theo từng khía cạnh cụ thể của đối tượng được bảo hộ¹⁸.

Bên cạnh đó, họ tiếp tục công bố nhiều văn bản đơn hành khác về hoặc liên quan đến các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ, Hướng dẫn về hoạt động hải quan biên giới trong việc bảo hộ bản quyền (Border Measures Customs Copyright Regulations 10/07/1989), các Lệnh số 1068 & 223 về bản quyền tại các cơ sở giáo dục (Copyright [Educational Establishments] Orders of 26/06/1989 & 02/02/2005) và Luật Nhãn hiệu thương mại (Trade Marks Act 21/07/1994)¹⁹.

Tương tự như sự khác biệt giữa Anh với Mỹ và Australia, liên quan đến vấn đề này, giữa Đức và Pháp cũng có sự khác biệt đáng kể, dù hai quốc gia này đều là những điển hình của truyền thống pháp luật châu Âu lục địa. Các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Đức thường được thể hiện dưới dạng các luật đơn hành (laws) và được hướng dẫn thực thi thông qua các lệnh (orders). Ví dụ, Luật Bản quyền (Copyright Law 09/09/1965), được sửa đổi bởi các luật năm 1998, 2002 (Copyright Law 08/05/1998 và 22/03/2002), hoặc Luật Nhãn hiệu thương mại (Trademark Law 30/11/1994) được thi hành bởi Lệnh về thực thi Luật Nhãn hiệu thương mại có hiệu lực từ ngày 07/12/1994 (Order Concerning the Implementation of the Trademark Law of 30/11/1994)²⁰.

Với một vài liên hệ như trên, có thể nhận thấy quy trình làm luật của Việt Nam, với những đặc thù riêng của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế với thế giới, bao gồm

quan đến vấn đề này trong khi họ cũng thực thi bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của TRIPs. Ví dụ, cùng thừa nhận về ngoại lệ của độc quyền sáng chế, trong khi một số nước quy định cụ thể về các ngoại lệ này trong văn bản luật, tòa án của nhiều nước khác lại có thẩm quyền để xem xét chúng tương ứng với từng vụ việc cụ thể. Một sự phân tích và bình luận về vấn đề này, xem: UNCTAD & ICTSD, *Resource Book on TRIPs and Development*, Cambridge University Press, Cambridge, 2005, trang 17-36.

¹⁶ Xem: WIPO, Collections of Laws: France, <http://www.wipo.int>, truy cập ngày 27/08/2007.

¹⁷ Tương tự như chú thích số 16 trên.

¹⁸ Xem các chú thích số 16 và 17.

¹⁹ Xem các chú thích 16, 17 và 18.

²⁰ Xem các chú thích từ 16 đến 19.

cả những lĩnh vực còn tương đối xa lạ như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, là sự kết hợp cả ba xu hướng nói trên ở nhiều nước.

Tóm lại, sự đa dạng về loại hình pháp lý bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giữa các nước thành viên WTO đã được thừa nhận bởi chính Hiệp định TRIPs. Kết quả là mỗi quốc gia thành viên WTO, đặc biệt các nước đang phát triển, có quyền tìm cách vận dụng “lối ngõ” này theo cách riêng của mình. Nói cách khác, khi mà TRIPs không bắt buộc và thực tế cũng không thể định ra một hình thức pháp lý duy nhất trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở tất cả các nước thành viên WTO, sự lựa chọn của Việt Nam là phù hợp với thực tiễn quốc gia và mang lại nhiều thuận lợi hơn cho cả ba ngành lập pháp, hành pháp và xét xử của chúng ta.

2.2. Về việc áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc

Ngoài một vài điều khoản ở một vài điều luật có liên quan khác, TRIPs đã dành toàn bộ hai điều 3 và 4 quy định về nghĩa vụ của các thành viên WTO trong việc thực thi nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc (national treatment và most-favoured-nation treatment) trong thương mại quốc tế hàng hoá và dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Theo nguyên tắc đối xử quốc gia, mỗi thành viên WTO phải áp dụng các quyền sở hữu trí tuệ cho công dân của các nước thành viên khác như đã dành cho công dân của mình. Điều này được dẫn chiếu tới các quy định liên quan (với những ngoại lệ nhất định) tại bốn thỏa thuận quốc tế khác về sở hữu trí tuệ, đó là Công ước Paris (1967) về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Công ước Berne (1971) về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, Công ước Rome (1961) về bảo hộ quyền kê cận và Hiệp định Washinton (1989) về bảo hộ thiết kế bố trí vi mạch tích hợp. Thuật ngữ công dân ở đây được hiểu bao gồm cả con người tự nhiên và các thực thể pháp lý (natural persons or legal entities).

Phù hợp với nguyên tắc tối huệ quốc, bất kỳ ưu tiên, ưu đãi, chiếu cố, miễn trừ hay đặc

quyền nào trong lĩnh vực thương mại quốc tế liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng với công dân của một nước thành viên này cũng phải được áp dụng vô điều kiện cho công dân của tất cả các nước thành viên khác.

Như vậy, việc chống phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế liên quan đến hàng hóa và dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thể hiện trong TRIPs không chỉ là mối quan hệ giữa công dân của hai quốc gia thành viên theo nguyên tắc đối xử quốc gia như đã được thể hiện tại bốn thỏa thuận quốc tế có liên quan mà còn là mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên thông qua nguyên tắc tối huệ quốc. Theo đó, khi những đặc quyền nhất định được áp dụng bởi một quốc gia thành viên này với công dân của một quốc gia thành viên khác cũng phải đến được với công dân của tất cả các quốc gia thành viên còn lại của WTO.

Thực thi các quy định này của TRIPs, như báo cáo bởi phái đoàn đàm phán của chúng ta và đã được ghi nhận bởi Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam, Việt Nam không chỉ đã áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia theo các điều khoản của Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà còn đã ban hành một số luật có liên quan như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 1996, được sửa đổi năm 2002 và Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế 2005²¹.

Bên cạnh đó, điều cần được ghi nhận thêm là trong tiến trình gia nhập WTO và thực thi Hiệp định TRIPs, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam cũng đã sớm ban hành hai Pháp lệnh: số 07/1998/PL – UBTVQH 10 ngày 20/08/1998 về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và số 41/2002/PL – UBTVQH 10 ngày 25/05/2002 về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Tại Pháp lệnh số 41/2002, phạm vi áp dụng của hai nguyên tắc nói trên được quy

²¹ Xem: *Report of the Working Party on the Accession of Vietnam*, chú thích số 12 nói trên, các trang 30, 31 & 97.

định bao gồm thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ. Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi áp dụng của Pháp lệnh bảo hộ các đối tượng đã được “chuẩn mực hóa” bởi Hiệp định TRIPs như quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, bí mật kinh doanh, giống cây trồng, v.v.

2.3. Về phạm vi của đối tượng bảo hộ

TRIPs trước hết khẳng định việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ dưới góc độ chúng là những quyền hay lợi ích tư, nhằm giải quyết vấn đề hàng hóa giả mạo trong thương mại quốc tế²². Cách hiểu thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” cũng được giới hạn để bao trùm toàn bộ các nội dung như được ghi nhận tại các phần tiếp theo trong cấu trúc của Hiệp định²³.

Mặc dù TRIPs chỉ đề cập tới việc bảo hộ bảy loại đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm bản quyền và các quyền liên quan, nhãn hiệu thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp và thông tin (thương mại) bí mật²⁴, phạm vi của các đối tượng này rộng hơn nhiều so với tên gọi của chúng. Chẳng hạn, bảo hộ sáng chế không chỉ đối với sản phẩm được sản xuất theo sáng chế mà còn đối với quy trình được áp dụng để tạo ra sản phẩm. Tương tự như vậy, việc bảo hộ nhãn hiệu thương mại bao trùm nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu nổi tiếng, v.v.

Bên cạnh đó, Hiệp định cũng dành một sự quan tâm nhất định tới thực tế cạnh tranh không lành mạnh hay vấn đề lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ xuất phát từ các hợp đồng cấp phép (licensing) sử dụng quyền. Điều này được ghi nhận có thể gây hiệu ứng ngược dẫn tới việc cản trở sự chuyển dịch và lưu thông công nghệ trong thực tiễn²⁵.

So sánh với TRIPs, Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã thể hiện một bức tranh khá đầy đủ về các loại quyền sở hữu trí tuệ theo chuẩn mực quốc tế, đặc biệt tại các phần tương thích của Luật Sở hữu trí tuệ²⁶. Trong một số trường hợp, nội dung tương ứng của luật Việt Nam còn được mở rộng hơn. Chẳng hạn, giấy phép độc quyền được cấp không chỉ đối với sáng chế mà còn đối với giải pháp hữu ích, tất nhiên với những điểm khác biệt đáng kể về điều kiện bảo hộ giữa hai đối tượng²⁷.

Bên cạnh đó, tương ứng với đặc điểm “tự cuốn nhập” của TRIPs khi Hiệp định tự thu hút nhiều điều khoản của Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp 1883 (theo sự sửa đổi năm 1967), Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật 1886 (như được sửa đổi năm 1971), Công ước Rome về bảo hộ quyền liên quan 1961 và Hiệp định Washington về bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp 1989, bức tranh pháp lý về bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam cũng thể hiện sự đa dạng này.

²² TRIPs, phần mở đầu (Preamble). Vì vậy, một trong những cách giải thích việc sử dụng từ ngữ này của TRIPs đã được gắn với việc có một sự thống nhất trong luật của các quốc gia thành viên để bảo vệ lợi ích tư, cũng như được gắn với việc chính phủ các quốc gia thành viên khi ban hành chính sách chống lại vi phạm quyền sở hữu trí tuệ không phải trên cơ sở đại diện cho chủ thể quyền tư mà trên cơ sở yêu cầu quốc tế đối với tư cách thành viên của quốc gia. Xem: UNCTAD & ICTSD 2005, chú thích số 15, trang 1-16.

²³ TRIPs, Điều 1 (2). Ở đây cần lưu ý nghĩa của từ “category” được sử dụng để gắn với một phạm vi có thể của các quyền sở hữu trí tuệ.

²⁴ Các đối tượng này được quy định tại Phần II, lần lượt ở các Mục 1 đến 7, từ Điều 9 đến Điều 39 của TRIPs.

²⁵ TRIPs, Phần II, Mục 8, Điều 40

²⁶ Chẳng hạn, ngoại trừ Phần thứ sáu: Quyền Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (từ Điều 736 đến Điều 757) của Bộ luật Dân sự với các điều khoản chủ yếu mang tính định hướng, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định cụ thể về:

- Quyền tác giả và quyền liên quan tại Phần thứ hai với 6 Chương từ Điều 13 đến Điều 57;
- Quyền Sở hữu công nghiệp (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và bí mật kinh doanh) tại Phần thứ ba, 5 Chương, các Điều từ 58 đến 156;
- Quyền đối với giống cây trồng tại Phần thứ tư, 4 Chương, từ Điều 157 đến Điều 197.

²⁷ Xem, ví dụ, các điều 58 và 93 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Cụ thể, loại trừ Hiệp định Washington đến nay vẫn chưa có hiệu lực, Việt Nam đã gia nhập cả ba công ước còn lại: Công ước Paris (03/08/1949 và 02/07/1976), Công ước Berne (26/10/2004) và Công ước Rome (01/03/2007)²⁸. Thêm vào đó, việc Việt Nam, trong năm 2006, trở thành thành viên của Công ước UPOV về bảo vệ giống cây trồng mới đã mở rộng thêm sự tương thích của luật Việt Nam trong sự bảo hộ loại quyền sở hữu trí tuệ này theo yêu cầu quốc tế.

2.4. Về nội dung các quyền được bảo hộ

Tính có hiệu lực (availability), phạm vi (scope) của các quyền sở hữu trí tuệ và sử dụng (use) của chủ thể đối với các quyền đó dựa trên cơ sở quy định pháp luật quốc gia là một trong những nội dung cơ bản nhất và thể hiện những yêu cầu cao nhất của Hiệp định TRIPs đối với các quốc gia thành viên WTO.

Điều này đến nay có thể nói đã được quốc tế hoá trên phạm vi toàn cầu, thông qua tư cách thành viên WTO của hầu hết các nước trên thế giới. Bên cạnh đó, dù những chuẩn mực này được nói chỉ mang tính “tối thiểu” nhưng thực tế chúng đã ở một mức độ cao, thậm chí rất cao, mà các quốc gia thành viên – dù rất khác nhau ở mức độ giàu nghèo và trình độ phát triển – đều phải tuân theo²⁹.

²⁸ Xem: WIPO, *Treaties and Contracting Parties*, chú thích số 16, truy cập ngày 08/08/2007 và WTO, *Accession of Vietnam: Memorandum on the Foreign Trade Regime: Trade Related Intellectual Property Protection Regime*, xem chú thích số 1, truy cập ngày 04/05/2007. Theo đó, liên quan đến tư cách thành viên Công ước Paris của Việt Nam, trong khi ngày 03/08/1949 được ghi nhận bởi WTO thì Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới WIPO ghi nhận hai loại ngày tháng như đã nêu.

²⁹ Những bình luận điển hình về mức độ bảo hộ cao hoặc rất cao này của TRIPs, xem, ví dụ, United Kingdom IPRs Opinions, *Integrating Intellectual Property Rights and Development Policy*, Report of the Commission on Intellectual Property Rights, London, September 2002, <http://www.iprcommission.org>; WTO Forum, *Does the TRIPs agreement strike the right balance?* Xem chú thích số 1, truy cập ngày 08/08/2007.

Trong mối liên hệ với TRIPs nhìn từ góc độ này, nhìn chung Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng đã thể hiện sự tương thích cao so với quy chuẩn quốc tế.

Tuỳ thuộc vào bản chất và đặc điểm của mỗi đối tượng hoặc mỗi nhóm đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, cả luật quốc tế và quốc gia đều có những quy định khác nhau về nội dung các quyền của chủ thể các đối tượng đó. Dựa trên cơ sở này, có thể phân biệt 5 nhóm quyền được xác định tương ứng với từng nhóm đối tượng sáng tạo trí tuệ như sau:

- Nhóm thứ nhất cơ bản thuộc về các đối tượng sáng tạo mang tính nghệ thuật và thẩm mỹ. Thuộc về nhóm này bao gồm bản quyền (gồm cả chương trình hay phần mềm máy tính), quyền kế cận hay quyền liên quan và kiểu dáng công nghiệp thiên về sáng tạo thẩm mỹ (do không đơn thuần thể hiện chức năng của sản phẩm).

Quyền thiết yếu nhất được quy định cho nhóm này nhìn chung là quyền copy hay nhân bản từ một bản ban đầu đã được định hình. Điều có thể gây tranh luận nhiều nhất từ nhóm đối tượng này liên quan đến quy định về ngoại lệ của quyền, nhằm xác lập một sự cân bằng giữa lợi ích của chủ thể quyền và của xã hội.

Theo nội dung này, trong khi TRIPs chỉ có thể đưa ra những điều kiện mang tính chất chung, không thể quy định về từng trường hợp “ngoại lệ” cụ thể của quyền, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã thể hiện một quan điểm khá thông thoáng về cùng vấn đề. Nói cách khác, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã khai thác tối đa tính định hướng trong nội dung này của TRIPs để đưa ra những điều khoản có lợi hơn cho công chúng mà vẫn phù hợp với yêu cầu của TRIPs.

Cụ thể, TRIPs ghi nhận ba điều kiện chung phải tuân theo khi quy định về ngoại lệ của quyền bao gồm (i) chỉ giới hạn trong những trường hợp nhất định, (ii) không xung đột với việc khai thác bình thường của tác phẩm, và (iii) không gây ra những thiệt hại bất hợp lý đến lợi ích chính đáng của chủ thể

quyền³⁰. Theo sát các yêu cầu này và phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam, một trong những ngoại lệ được Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam ghi nhận là một người có thể “Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân” đối với tác phẩm đã công bố mà không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao³¹.

- Nhóm thứ hai chính yếu thuộc về các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trên cơ sở các sáng tạo mang tính kỹ thuật. Thuộc về nhóm này trước hết là sáng chế. Tiếp theo là kiểu dáng công nghiệp thông thường (thiên về thể hiện chức năng của sản phẩm) và thiết kế bố trí vi mạch tích hợp. Những bí mật kinh doanh mang nội dung kỹ thuật cũng có thể được xếp vào nhóm này dù điều kiện bảo hộ, do bản chất của chúng, được quy định rất khác biệt.

Quyền chính yếu nhất của chủ thể các sáng tạo thuộc nhóm thứ hai là quyền độc quyền cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sáng tạo được cấp độc quyền hoặc văn bằng bảo hộ của mình. Xét về bản chất pháp lý của sự bảo hộ gắn với lợi ích thương mại thu được từ việc sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ nhằm bù đắp chi phí đầu tư sáng tạo, quyền này không có gì khác so với quyền nhân bản của nhóm thứ nhất nói riêng, so với các quyền sở hữu trí tuệ khác nói chung. Tuy nhiên, tùy thuộc vào bản chất của đối tượng sáng tạo cùng những mục đích khác nhau trong việc bảo hộ đối tượng, thời hạn bảo hộ quyền của nhóm thứ hai này ngắn hơn nhiều so với nhóm thứ nhất.

Thiết lập một mối tương quan giữa các điều luật của TRIPs và các điều khoản tương đồng của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam, người ta sẽ tìm thấy hầu hết các điểm chung về các quyền được bảo hộ, các trường hợp hướng quyền ưu tiên để xem xét đơn xin bảo hộ với ngày yêu cầu bảo hộ sớm hơn, cách tính thời hạn bảo hộ, v.v. Nếu có sự khác

biệt, chúng chủ yếu đi sâu vào lĩnh vực kỹ thuật có yêu cầu bảo hộ. Ví dụ, sáng chế có thể được cấp cho sản phẩm hay quy trình để sản xuất sản phẩm, thuộc lĩnh vực nào, quy mô rộng hay hẹp, v.v. Tuy nhiên, xét về bản chất, điều này cơ bản không phụ thuộc vào các điều khoản bảo hộ sáng chế mà liên quan nhiều hơn đến phạm vi của đối tượng được bảo hộ và sự phát triển kỹ thuật và công nghệ của mỗi quốc gia.

Tương tự như nhóm thứ nhất, một trong những điểm đáng chú ý nhất của TRIPs khi ghi nhận về nhóm này là quy định về giới hạn của quyền, nhưng ở đây được hiểu gắn với thủ tục cấp giấy phép bắt buộc hay cưỡng bức từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm cho phép người khác sử dụng đối tượng được cấp văn bằng độc quyền (sáng chế) không cần xét đến sự đồng ý của chủ thể quyền. Điều này về mặt lý thuyết được xem là đặc biệt có ý nghĩa đối với các nước nghèo và đang phát triển.

Chẳng hạn, trong trường hợp khẩn cấp cần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, một quốc gia thành viên WTO có thể cho phép khai thác độc quyền sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm nhằm sản xuất và cung cấp thuốc chữa bệnh với giá cả phù hợp hơn, bỏ qua sự đồng ý của chủ bằng độc quyền.

Tuy nhiên, rất khác so với với quy định về ngoại lệ của quyền trong nhóm thứ nhất, khi lợi ích của xã hội có thể được nhìn thấy và thực hiện khá dễ dàng, loại điều khoản này trong bảo hộ sáng chế có đặc điểm “khó nhìn, khó thấy và khó thực hiện” đối với các nước thành viên nghèo. Điều này tạo ra mâu thuẫn giữa lợi ích về mặt lý thuyết và sự hiện thực hóa lợi ích ấy trong thực tiễn của họ.

Cụ thể, dù theo lý thuyết loại điều khoản này là có lợi cho nước nghèo nhưng họ không mấy có điều kiện để biến nó thành thực tế. Lý do chính yếu là do họ “nghèo” nên “khó” có điều kiện đầu tư về kỹ thuật, công nghệ, tài chính cũng như nhiều yếu tố khác để có thể thực sự khai thác và hưởng lợi từ nó. Điều này đã được ghi nhận trong quá trình hoạt động của WTO và là thực tế đang

³⁰ TRIPs, Điều 13.

³¹ Điều 25, khoản 1, điểm a, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

xảy ra ở nhiều quốc gia thành viên³².

- Nhóm thứ ba là quyền của người nhân giống cây trồng hay lai tạo giống cây, giống thực vật mới. Xét trên nhiều phương diện, đối tượng này có nhiều điểm tương đồng với việc bảo hộ sáng chế, chẳng hạn về tính mới, về việc hưởng quyền ưu tiên, về thời hạn bảo hộ đối với đa số loại giống cây trồng mới... Cơ bản hơn, quy trình tạo lập giống cây trồng mới thực chất cũng là một sự đột phá trong một lĩnh vực công nghệ trong phạm vi của sự bảo hộ sáng chế. Tuy vậy, giống cây trồng mới vẫn có thể được xếp vào một nhóm riêng trong số các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ.

Điểm “luỡng tính” này trong việc bảo hộ giống cây trồng được thừa nhận thông qua việc TRIPs cho phép các quốc gia thành viên WTO tự lựa chọn, hoặc là bảo hộ chúng theo

³² Liên quan đến vấn đề này, WTO đã ra Tuyên bố về Thỏa thuận TRIPs và Sức khỏe cộng đồng (*Declaration on the TRIPs Agreement and Public Health on 14 November 2001*) nhằm khẳng định khó khăn mà các thành viên nghèo và kém phát triển có thể gặp phải trong quá trình thực thi TRIPs và đề ra một số cách thức để giúp họ hiện thực hóa loại điều khoản đó. Trong một số năm gần đây, WTO cũng thường tổ chức mỗi năm một chương trình nhất định (workshops) cho thành viên là các nước đang phát triển với nội dung liên quan đến loại điều khoản về giấy phép bắt buộc này của TRIPs. Chương trình gần đây nhất diễn ra trong ba ngày từ 03 đến 05/12/2007.

Trong khi đó, phải tới gần đây (17/07/2007) mới có duy nhất một trường hợp (đầu tiên) một quốc gia thành viên thuộc nhóm các nước kém phát triển (Rwanda) thông báo với Hội đồng TRIPs (the TRIPs Council) về việc họ sẽ áp dụng Đoạn 6 của Tuyên bố Doha về Thỏa thuận TRIPs và Sức khỏe cộng đồng nói trên, thực thi theo Quyết định ngày 30/08/2003 của Ủy ban về các vấn đề chung của WTO (*Decision of the General Council of 30 August 2003*), để nhập khẩu dược phẩm có giá rẻ hơn được sản xuất theo giấy phép bắt buộc từ một nước khác. Như vậy, WTO đã phải xây dựng phương cách làm việc này để cùng với nhiều mục tiêu khác, giúp các nước nghèo có lợi hơn trong việc áp dụng linh hoạt điều khoản về giấy phép bắt buộc đối với sáng chế trong quá trình thực thi Hiệp định TRIPs. Xem: WTO News Items of 20 July 2007, *Patents and Health: WTO receives first notification under 'paragraph 6' system*, truy cập ngày 27/07/2007.

tiêu chuẩn như đối với các sáng chế, hoặc theo một hệ thống riêng biệt, hoặc là một sự kết hợp cả hai khả năng này³³.

Điều khoản “bỏ ngỏ” này của TRIPs có xuất phát điểm chủ yếu từ mối liên hệ giữa hiệp định với tư cách là một trong số các thỏa thuận của WTO và Công ước về bảo vệ giống loài thực vật năm 1961 của Liên hiệp UPOV (International Union for the Protection of New Varieties of Plants)³⁴. Nhiều thành viên WTO đồng thời là thành viên của UPOV đã bảo hộ giống loài thực vật mới theo Công ước được quản lý bởi Liên hiệp này.

Theo đó, các giống loài thực vật mới được bảo hộ với tư cách là một tài sản trí tuệ nhưng theo một hệ thống riêng (*sui generis*), tách biệt với sáng chế. Hệ thống này đã ngày càng phát triển, đặc biệt trong những năm gần đây. Chẳng hạn, tính đến năm 1975 số giống loài được bảo hộ mới chỉ là 500, đến 1985 đã tăng lên khoảng 900. Con số này lên tới hơn 1.300 vào năm 1995. Chúng được ước tính với con số 2.300 trong năm 2005³⁵. Hiệp định TRIPs, với sự “sinh sau đẻ muộn” hay “trẻ” hơn rất nhiều so với Công ước UPOV, cần ghi nhận và tôn trọng thực tế này.

Sự bảo hộ giống cây trồng theo một hệ thống riêng *sui generis* như vậy có nhiều lý do. Thứ nhất là do đặc điểm của việc “lai tạo”. Đó là một quy trình mang tính “sinh học” trong khả năng tạo ra giống cây trồng mới. Thứ hai, có một mối quan hệ mật thiết giữa việc bảo hộ với lợi ích của nông dân – những người cần được chú trọng đặc biệt trong các qui định bảo hộ. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa đối với hầu hết các nước đang phát triển, khi mà nền nông nghiệp của họ vẫn giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế. Cuối cùng là việc xem xét những tác động có thể của sự bảo hộ

³³ Điều 27 Khoản 3 Đoạn (b), TRIPs.

³⁴ Xem thêm từ website của Liên hiệp: <http://www.upov.int>

³⁵ Xem: UPOV 2005, *UPOV Report on the Impact of Plant Variety Protection*, Geneva, trang 25-27.

đối với sản xuất nông nghiệp nói riêng và môi trường tự nhiên nói chung.

Việt Nam đã thực thi quy định của TRIPs về bảo hộ giống cây trồng mới theo hướng kết hợp nhưng nghiêng về việc tạo dựng một quy chế riêng, tách biệt với sáng chế. Vì vậy, việc bảo hộ một mặt đã được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ cùng với các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ trong một mối liên hệ nhất định với sáng chế³⁶ nhưng sau đó đã được tách ra và quy định tại một phần riêng của Luật Sở hữu trí tuệ, không cùng “hàng” sở hữu công nghiệp với sáng chế và các đối tượng khác³⁷. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực này nói chung là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khác với Bộ Khoa học và Công nghệ đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Một số điểm được đề cập đến ở trên chứng tỏ rằng việc bảo hộ của Việt Nam không chỉ đã nằm trong khuôn khổ của TRIPs mà còn phù hợp với Công ước bảo vệ giống loài thực vật mới của Liên hiệp UPOV mà chúng ta đã là một thành viên kể từ ngày 24/12/2006.

• Nhóm thứ tư là các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ mang tính khẳng định và bảo vệ chất lượng và tên tuổi của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thương mại. Điều này đồng nghĩa với việc bảo vệ uy tín của chủ thể kinh doanh, khuyến khích hành vi cạnh tranh lành mạnh và chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến các sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động

kinh doanh thương mại. Do vậy, sự bảo hộ dành cho nhóm này cơ bản nhằm phân biệt sản phẩm, dịch vụ của chủ thể hoạt động kinh doanh thương mại này với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể hoạt động kinh doanh thương mại khác, đặc biệt là giữa các chủ thể có sự tương đồng trong lĩnh vực hoạt động.

Thuộc về nhóm thứ tư này có thể kể đến nhãn hiệu thương mại và chỉ dẫn địa lý. Các đối tượng hoặc tên gọi khác như nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu nổi tiếng, tên gọi xuất xứ hàng hoá và tên thương mại hầu như đều có tính chất phái sinh hoặc có liên quan đến hai đối tượng này.

Khác với ba nhóm ban đầu, các quyền được quy định cho nhóm thứ tư hầu như không bị giới hạn về mặt thời gian. Điều này cơ bản phụ thuộc vào kết quả thành công hay thất bại trong hoạt động kinh doanh thương mại của chủ thể trên thương trường. Sự bảo hộ cũng bị tác động bởi phương thức cạnh tranh của chủ thể nhằm tạo lập tên tuổi và uy tín của sản phẩm trước sự lựa chọn của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, ý thức trong việc đăng ký bảo hộ đối tượng cũng có ý nghĩa không nhỏ trong việc xác lập quyền của chủ thể nhóm này.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới để phát triển một nền sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường từ vài thập kỷ nay của chúng ta, dễ nhận thấy nhóm đối tượng này không chỉ có điều kiện phát triển mạnh nhất trong thực tiễn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam³⁸ mà nhìn chung còn có sự tương đồng lớn giữa quy định của Luật Sở hữu trí tuệ quốc gia trong sự so sánh với yêu cầu quốc tế thông qua Hiệp định TRIPs của WTO³⁹.

³⁶ Xem các Điều, ví dụ, 737, 744, 750, 751 của Bộ luật Dân sự và 3, 4, 6 của Luật Sở hữu trí tuệ. Thông qua nội dung này và nhiều nội dung khác, có thể nói pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam đã phân biệt ba nhóm đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ là quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

³⁷ Cụ thể, trong khi sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và bí mật kinh doanh được quy định tại Phần thứ ba, Quyền sở hữu công nghiệp (từ Điều 58 đến Điều 156), giống cây trồng được quy định tại Phần thứ tư, Quyền đối với giống cây trồng (từ Điều 157 đến Điều 197) của Luật Sở hữu trí tuệ.

³⁸ Các số liệu thống kê trong thực tế thường cho thấy nhãn hiệu hàng hóa luôn là đối tượng sở hữu công nghiệp được doanh nhân Việt Nam đăng ký bảo hộ nhiều nhất, trong khi việc đăng ký bảo hộ các đối tượng khác thường ít hơn nhiều, đặc biệt là sáng chế, kể cả ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

³⁹ Các nội dung này trong nhiều trường hợp còn thể hiện sự khá “thông thoáng” của luật Việt Nam so với yêu cầu của TRIPs. Ví dụ, trong khi TRIPs cho phép thành viên có quyền hủy bỏ hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký dựa vào sự vi phạm nghĩa vụ sử dụng nhãn

• Nhóm thứ năm hay nhóm cuối cùng mang tính đa dạng bởi có những khó khăn để xếp đối tượng của nó vào một trong bốn nhóm đầu. Tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ còn lại hay tiếp tục phát sinh trong thực tiễn hoạt động thương mại đã hoặc đang có yêu cầu quốc tế hóa việc bảo hộ đều có thể được xếp vào nhóm này.

Thuộc về nhóm thứ năm này trong thực tế người ta thường nhắc đến quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến các hợp đồng cấp phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ giữa chủ thể quyền và người được chuyển giao quyền⁴⁰, vấn đề xác định chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có còn quyền trên sản phẩm của mình đã đưa vào lưu thông nay được người khác mua bán thông qua việc nhập khẩu song song các sản phẩm đó hay không⁴¹, vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống trong các lĩnh vực y tế cổ truyền hay văn học, nghệ thuật dân gian, v.v.

Tuyệt đối không được nhắc tới trong TRIPs là vấn đề bảo hộ kiến thức truyền thống hay những sáng tạo trí tuệ đã có bề dày lịch sử. Thực tế các tranh luận về vấn đề này cũng chỉ xuất hiện sau vài năm thực thi TRIP và chủ yếu nằm trong mối quan hệ với bảo hộ độc quyền sáng chế khi mà một số công ty đa quốc gia, chủ yếu từ Mỹ, đã nhận bằng độc quyền sáng chế đối với một số loại tổ chất sử dụng trong dược thảo truyền thống được phát hiện và chiết xuất tại lãnh thổ của một số quốc gia thành viên khác của WTO⁴².

Liên quan tới các đối tượng này, trong mối tương quan với TRIPs, luật của Việt

Nam cũng đã thể hiện một sự tương thích nhất định. Chẳng hạn, phù hợp với quy định của TRIPs về chống lạm dụng quyền trong các hợp đồng cấp phép hay chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, một số điều khoản về quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu trí tuệ đã được ghi nhận tại Luật Cạnh tranh 03/12/2005 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2005) và Luật Chuyển giao công nghệ 29/11/2006 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2007). Bên cạnh đó, luật bản quyền Việt Nam còn mở rộng hơn để bao gồm một số điều khoản về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian truyền thống⁴³.

2.5. Về bảo đảm thực thi quyền

Khác với hầu hết các thoả thuận quốc tế khác về sở hữu trí tuệ, TRIPs còn được cấu thành bởi các điều khoản nhằm đảm bảo thực thi các quyền sở hữu trí tuệ theo một tiêu chí quốc tế thống nhất. Vấn đề thực thi này từng được đánh giá là phần quan trọng và khó khăn bậc nhất trong tiến trình bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ mang tính quốc tế⁴⁴.

Xuất phát từ bản chất của các quyền sở hữu trí tuệ nói chung, liên quan đến vấn đề này TRIPs được cấu trúc trước hết với một lượng điều khoản thích đáng quy định về thủ tục và biện pháp hành chính và dân sự khôi phục các quyền và xử lý hành vi vi phạm. Bên cạnh đó, các biện pháp nghiệp vụ biên giới của cơ quan hải quan trong việc kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, cụ thể là đối với các sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu thương mại và bản quyền, cũng đặc biệt được chú trọng.

Xử phạt các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hình sự cũng là yêu cầu của TRIPs đối với các thành viên WTO với những điều kiện và trong một phạm vi nhất định. Tuy nhiên, các quy định cụ thể trong việc áp dụng chế tài hình sự, cũng như định khung của mức hình phạt phải do các nhà làm luật quốc gia xây dựng và

hiệu đó với thời hạn được đưa ra tối thiểu là 3 năm (TRIPs, Điều 19, Khoản 1) luật Việt Nam quy định thời hạn đó là 5 năm (Điều 95, Khoản 1, Điểm d Luật Sở hữu trí tuệ). Tương tự như vậy là quy định về thời hạn bảo hộ của nhãn hiệu trong khi TRIPs đưa ra mức tối thiểu là 7 năm (Điều 18) Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định là 10 năm (Điều 93, Khoản 6).

⁴⁰ TRIPs, Phần II, Mục 8, Điều 40.

⁴¹ Xem Điều 6, TRIPs

⁴² Để có một cái nhìn đầy đủ hơn về vấn đề này, xem: ví dụ, Peter Drahos & Ruth Mayne (Eds), *Global International Property Rights: Knowledge, Access and Development*, Palgrave Macmillan, New York, 2002.

⁴³ Xem Điều 23 Luật Sở hữu trí tuệ.

⁴⁴ Xem: Daniel Gervais, *The TRIPs Agreement: Drafting History & Analysis*, Sweet & Maxwell, London, 1998.

đưa ra phù hợp với thực tiễn của mỗi nước, TRIPs không thể can thiệp.

Trong mối tương quan với các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ của TRIPs, các văn bản của luật Việt Nam được mở rộng không chỉ với Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 mà còn bao gồm nhiều văn bản pháp luật khác như Bộ luật Hình sự 21/12/1999 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2000), Luật Hải quan 29/06/2001 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2002), Bộ luật Tố tụng Dân sự 15/06/2004 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2005) và Bộ luật Tố tụng Hình sự 26/11/2003 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2004).

Bên cạnh đó, Nghị định của Chính phủ số 56/2006/NĐ-CP ngày 06/06/2006 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa thông tin và Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 về xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc thực thi bảo hộ

quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của TRIPs, nhằm xử lý các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính.

3. Kết luận chung

Với một hệ thống các văn bản pháp luật thể hiện nội dung và phương thức bảo vệ quyền của chủ thể các quyền sở hữu trí tuệ như đã được trình bày tại các phần tương ứng nói trên, có thể nói Việt Nam đã hoàn toàn hội nhập với thế giới, hay nói cách khác, đã bảo đảm sự tương thích giữa luật quốc gia với yêu cầu quốc tế trong lĩnh vực pháp lý nhạy cảm và phức tạp này. Điều này rõ ràng đã được cộng đồng thương mại toàn cầu khẳng định thông qua tư cách thành viên WTO đầy đủ và chính thức của Việt Nam kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2007. Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ Việt Nam, vì vậy, đã thực sự bước sang một trang mới cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

(Tiếp theo trang 37 – Về các đặc trưng...)

cung cấp thông tin liên quan đến từng dự án đầu tư khi bất kỳ người dân nào có yêu cầu nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận quyền sử dụng và nâng cao hiệu quả kiểm tra giám sát của công dân.

- Các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa Nhà nước với người sử dụng đất cần phải được tiếp cận trên cơ sở nhận thức đúng bản chất tài sản của mối quan hệ này nhằm hạn chế việc lạm dụng quyền lực chính trị trong tổ chức thực hiện quyền sở hữu, tạo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất thực hiện và bảo vệ quyền sử dụng đất một cách công bằng và có hiệu quả với ý nghĩa là quyền tài sản của mình theo nguyên tắc của luật dân sự và luật tố tụng dân sự.

- Nhà nước cần tiếp tục chuyển hóa quyền năng sở hữu của mình vào quyền của người sử dụng đất. Mở rộng quyền của người sử dụng đất sẽ dẫn đến việc chuyển hóa những “yếu tố bên ngoài” thành những “yếu tố bên trong”

dưới dạng quyền tài sản đối với đất đai của người sử dụng, qua đó làm giảm bớt thủ tục hành chính, chi phí quản lý, chi phí giao dịch. Đồng thời việc làm này còn làm tăng giá trị của vốn đất quốc gia trên thị trường (vì giá trị và giá cả của đất đai được quyết định bởi nội dung, bởi hàm lượng quyền tài sản đối với đất đai của người sử dụng). Với những quyền năng được mở rộng, người sử dụng đất sẽ gắn bó với đất đai, sử dụng đất đai chủ động và hiệu quả hơn. Có thể nói đây là đòi hỏi mang tính tất yếu của thực tiễn. Nếu Nhà nước chưa thực sự chủ động trao quyền cho người sử dụng đất một cách cởi mở và dứt khoát thì chỉ tạo ra sự trì hoãn tạm thời, tạo kẽ hở cho những mày mò, thử nghiệm không cần thiết, lãng phí tài nguyên thiên nhiên. Nguồn lực đất đai chỉ có thể phát huy khi nó được nâng đỡ, tạo ra bởi “nguồn vốn xã hội” mà chính sách pháp luật về đất đai là nhân tố cấu thành quan trọng nhất.